

Pīnyīn

2019@Indian Institute of Technology Madras

袁筱惠

Yuan Hsiao-Hui

yuanxiaohuitw@gmail.com

Office: HSB-346 #4510



老師早
lǎo shī zǎo



來問老師(問題)
lái wèn lǎo shī (wèn tí)



打卡
dǎ kǎ



門很大
mén hěn dà



媽媽打我
mā ma dǎ wǒ



你的爸爸
nǐ de bà ba



你的爸爸打我的媽媽
nǐ de bà ba dǎ wǒ de mā ma



一 二 三 四 七
yī èr sān sì qī



八 八

bā bā

爸 爸

bà ba



搭 他

dā

tā

笛 題

dí

tí

賭 土

dǔ

tǔ

蛋 炭

dàn

tàn

租 粗

zū

cū

伯 婆

bó

pó

稿 考

gǎo

kǎo

寄 氣

jì

qì



Initials 6

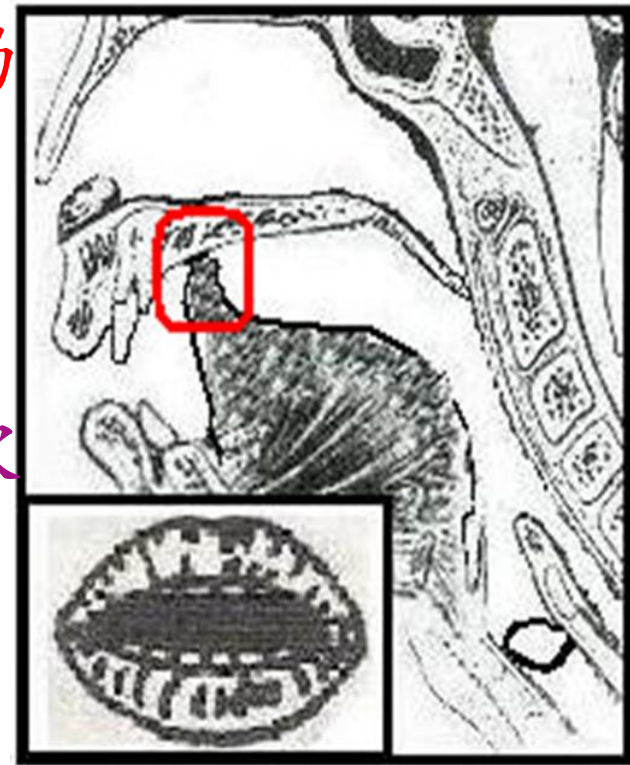
ㄅ	b
ㄆ	p
ㄇ	m
ㄈ	f
ㄉ	d
ㄊ	t
ㄋ	n
ㄌ	l
ㄍ	g
ㄎ	k
ㄏ	h
ㄐ	j
ㄑ	q
ㄒ	x

ㄗ	zhi	zh
ㄘ	chi	ch
ㄙ	shi	sh
ㄖ	ri	r
ㄗ	zi	z
ㄘ	ci	c
ㄙ	si	s

Retroflex initials : zh, ch, sh & r

zhi, chi, shi & ri

- zhū 豬 • chī 吃 • shū 書 • rēng 扔
- zhú 竹 • chá 茶 • shí 十 • rú 如
- zhǐ 紙 • chǐ 尺 • shǔ 鼠 • ruǎn 軟
- zhè 這 • chù 處 • shù 數 • rì 日

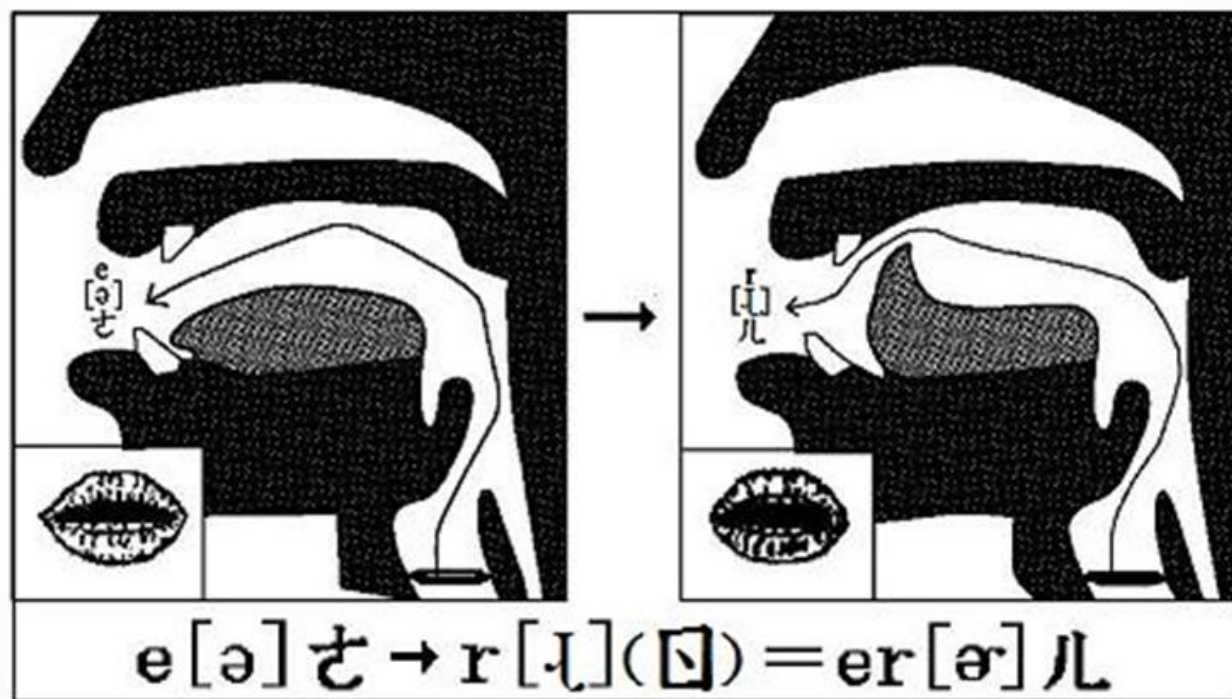


Compound finals 3

ㄞ	ai
ㄟ	ei
ㄠ	ao
ㄡ	ou
ㄢ	an
ㄣ	en
ㄤ	ang
ㄥ	eng
ㄦ	er



Compound finals : er



ér ěr èr

X , 兒 , 耳 , 二 。

Compound finals

一	yi	i
一ㄚ	ya	ia
一ㄝ	ye	ie
一ㄠ	yao	iao
一ㄣ	you	iu
一ㄣ	yan	ian
一ㄣ	yin	in
一ㄣ	yang	iang
一ㄣ	ying	ing

ㄨ	wu	u
ㄨㄚ	wa	ua
ㄨㄛ	wo	uo
ㄨㄞ	wai	uai
ㄨㄟ	wei	ui
ㄨㄢ	wan	uan
ㄨㄣ	wen	un
ㄨㄣ	wang	uang
ㄨㄣ	weng	ong

ㄩ	yu	u
ㄩㄝ	yue	ue
ㄩㄢ	yuan	uan
ㄩㄣ	yun	un
ㄩㄣ	yong	iong



The tone mark put on...

Find “a” out,

if no “a”, find “e” or “o”,

“i” and “u” come together,
just put on the later one.



蠟筆
là bǐ

crayon

大佛
dà fó

big Buddha

禮物
lǐ wù

gift

奴隸
nú lì

slave



弟弟
dì dì

地圖
dì tú

打你
dǎ nǐ

目的
mù dì

younger brother

map

beat you

target



哪裡
nǎ lǐ

那裡
nà lǐ

駱駝
luò tuó

這裡
zhè lǐ

where

there

camel

here



地址
dì zhǐ

蠟燭
là zhú

桌椅
zhuō yǐ

牙刷
yá shuā

address

candle

chairs & tables

toothbrush



書法
shū fǎ

舒服
shū fú

蜘蛛
zhī zhū

制服
zhì fú

calligraphy

comfortable

spider

uniform



速度
sù dù

speed

廁所
cè suǒ

toilet

負責
fù zé

take responsibility

歷史
lì shǐ

history



寶貝
bǎo bèi

草莓
cǎo méi

亞洲
yǎ zhōu

老師
lǎo shī

baby

strawberry

Asia

teacher



手指

shǒu zhǐ

保守

bǎo shǒu

走路

zǒu lù

報紙

bào zhǐ

finger

conservative

walk

newspaper



洗澡
xǐ zǎo

機器
jī qì

吉他
jí tā

下棋
xià qí

bathe

machine

guitar

play chess



機車
jī chē

scooter

爺爺
yé ye

grandpa

洗車
xǐ chē

wash car

姐姐
jiě jie

old sister



下雨
xià yǔ

rain

解決
jiě jué

solve

作業
zuò yè

assignment

結局
jié jú

ending



哥哥
gē ge

姑姑
gū gu

造句
zào jù

考試
kǎo shì

older brother

Dad's sister make sentence

exam



西瓜
xī guā

說話
shuō huà

國家
guó jiā

下課
xià kè

watermelon

speak

country

finish class



歌手
gē shǒu

果汁
guǒ zhī

喝茶
hē chá

可以
kě yǐ

singer

juice

drink tea

can



鑰匙
yào shǐ

郵差
yóu chāi

練習
liàn xí

學校
xué xiào

key

postman

practice

school



緬甸
miǎn diàn

今年
jīn nián

麵包
miàn bāo

剪刀
jiǎn dāo

Myanmar

this year

bread

scissors



幫忙
bāng máng

熱湯
rè tāng

蟑螂
zhāng láng

香腸
xiāng cháng

help

hot soup

cockroach

sausage



女兒
nǚ ér

daughter

耳朵
ěr duo

ear

警察
jǐng chá

police

冰箱
bīng xiāng

refrigerator

